

**CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực . **12869** Quyển số -SCT/BS

Ngày **04** tháng **04** năm 2018

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯƠNG BẾN NGHÉ



Võ Quốc Hưng
Võ Quốc Hưng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN IN TRẦN PHÚ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần In Trần Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần In Trần Phú là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV In Trần Phú theo Quyết định số 641/QĐ-BVHTTDL ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301456614 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26 tháng 08 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 71-73-75 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Thu Hằng	Chủ tịch	
Bà: Nguyễn Thị Nga	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2017)
Ông: Nguyễn Tiến Mạnh	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2017)
Bà: Vũ Thị Kim Thanh	Ủy viên	
Bà: Trịnh Thị Lan Hương	Ủy viên	(Từ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2017)
Ông: Nguyễn Minh Linh	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Minh Linh	Tổng Giám đốc	
Ông: Cao Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Đặng Huy Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Xuân Tân	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Hồng Diệu	Trưởng ban
Bà: Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên
Bà: Phạm Thị Như Hoa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần In Trần Phú

Số 71-73-75 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

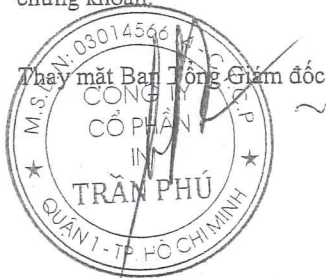
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Minh Linh

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần In Trần Phú**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In Trần Phú được lập ngày 14 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In Trần Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần In Trần Phú cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 03 năm 2017.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Ngọc Lâm

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	31/12/2017	01/01/2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		197.971.238.714	190.043.752.325
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	19.925.737.072	72.923.281.636
111	1. Tiền		19.925.737.072	43.356.911.273
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	29.566.370.363
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		85.455.665.292	43.604.056.418
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	72.436.932.430	61.317.753.689
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	20.667.536.905	487.967.525
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.655.484.672	1.800.827.650
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.304.288.715)	(20.002.492.446)
140	IV. Hàng tồn kho	09	89.109.587.147	73.026.485.647
141	1. Hàng tồn kho		92.325.306.652	76.882.336.608
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.215.719.505)	(3.855.850.961)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.480.249.203	489.928.624
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.836.348.314	436.094.128
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.643.900.889	53.834.496
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		207.982.330.469	290.579.626.162
220	II. Tài sản cố định		192.744.447.050	273.684.169.243
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	146.124.447.050	227.064.169.243
222	- Nguyên giá		424.058.192.435	498.154.798.489
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(277.933.745.385)	(271.090.629.246)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	46.620.000.000	46.620.000.000
228	- Nguyên giá		46.620.000.000	46.620.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.073.069.884	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.073.069.884	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.625.249.969	3.625.249.969
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.625.249.969	3.625.249.969
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.539.563.566	13.270.206.950
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.539.563.566	13.270.206.950
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		405.953.569.183	480.623.378.487

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		149.743.895.904	196.371.414.782
310	I. Nợ ngắn hạn		149.743.895.904	189.149.214.782
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	18.567.047.320	14.114.261.540
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	780.683.077	379.717.245
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	18.377.552.244	65.616.178.352
314	4. Phải trả người lao động		7.785.852.557	8.992.464.157
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	364.458.804	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	88.644.363.630	88.900.455.216
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	15.300.000.000	11.222.200.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(76.061.728)	(76.061.728)
330	II. Nợ dài hạn		-	7.222.200.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	7.222.200.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		256.209.673.279	284.251.963.705
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	256.209.673.279	284.251.963.705
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		283.246.000.000	283.246.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		283.246.000.000	283.246.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(27.036.326.721)	1.005.963.705
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		906.963.705	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(27.943.290.426)	1.005.963.705
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		405.953.569.183	480.623.378.487

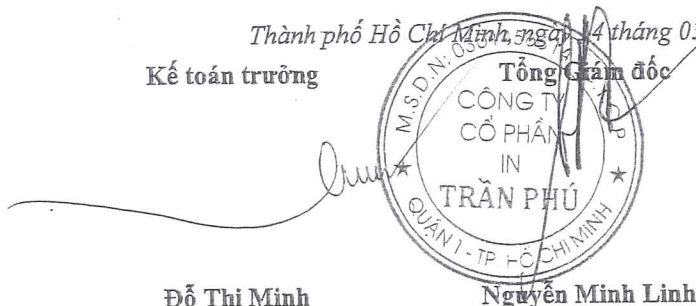
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

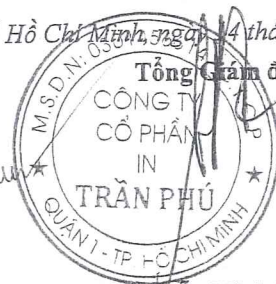
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Châu



Đỗ Thị Minh



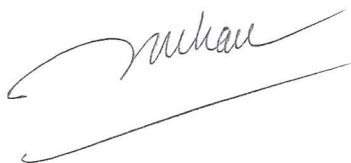
Nguyễn Minh Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	320.900.266.828	352.599.252.883
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		73.545.967	8.048.425
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		320.826.720.861	352.591.204.458
11	4. Giá vốn hàng bán	23	271.074.044.600	283.252.062.619
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.752.676.261	69.339.141.839
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	663.951.170	3.364.947.972
22	7. Chi phí tài chính	25	706.455.756	2.080.058.894
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		309.670.903	1.908.389.876
25	8. Chi phí bán hàng	26	7.009.637.663	6.579.551.015
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	22.764.163.061	64.230.956.440
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.936.370.951	(186.476.538)
31	11. Thu nhập khác	28	3.157.615.285	2.261.607.960
32	12. Chi phí khác	29	50.668.776.662	308.065.934
40	13. Lợi nhuận khác		(47.511.161.377)	1.953.542.026
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(27.574.790.426)	1.767.065.488
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	488.101.783
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(27.574.790.426)	1.278.963.705
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(974)	45

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Châu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Minh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2018



Nguyễn Minh Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

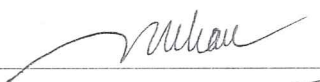
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(27.574.790.426)	1.767.065.488
	2. Điều chỉnh cho các khoản		77.162.127.745	56.559.634.876
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		31.278.255.819	33.561.816.995
03	- Các khoản dự phòng		(4.838.335.187)	23.858.343.407
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.000.000)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		50.413.536.210	(2.768.915.402)
06	- Chi phí lãi vay		309.670.903	1.908.389.876
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		49.587.337.319	58.326.700.364
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(37.763.457.328)	87.043.781.031
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(15.442.970.044)	38.975.853.353
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(21.177.823.942)	(76.665.092.123)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.330.389.198	6.690.646.472
14	- Tiền lãi vay đã trả		(309.670.903)	(2.017.434.199)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.304.125.194)	(24.449.191.796)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(14.888.618.676)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(46.080.320.894)	73.016.644.426
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.441.283.520)	(35.336.311.613)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		668.459.850	3.055.994.993
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.772.823.670)	(32.280.316.620)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		26.300.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(29.444.400.000)	(29.017.681.725)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.144.400.000)	(29.017.681.725)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(52.997.544.564)	11.718.646.081
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		72.923.281.636	61.204.635.555
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	19.925.737.072	72.923.281.636

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Minh Châu

Đỗ Thị Minh



Nguyễn Minh Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Trần Phú là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV In Trần Phú theo Quyết định số 641/QĐ-BVHTTDL ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301456614 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26 tháng 08 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 71-73-75 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 283.246.000.000 đồng; Tương đương 28.324.600 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in ấn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Năm 2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty giảm sút do ảnh hưởng từ các yếu tố thị trường khách hàng, giá cả, sự cạnh tranh đến từ các Doanh nghiệp cùng ngành. Bên cạnh đó, Công ty đang trong quá trình triển khai xây dựng Nhà xưởng sản xuất tại 130-131 Kha Vạn Cân, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Công ty đã thực hiện phá dỡ Nhà xưởng cũ tại 130-131 Kha Vạn Cân để đầu tư xây dựng Nhà xưởng mới. Giá trị còn lại của tài sản bị phá dỡ được phân ánh vào kết quả kinh doanh năm 2017 là: 50.503.338.264 đồng. Các sự kiện này dẫn tới tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty năm 2017 lĩ 27,57 tỷ đồng, sụt giảm mạnh so với năm trước.

- Liên quan đến chi phí di dời hồ trợ 02 Dự án tại số 6 Thi Sách và 31-33 Lê Thánh Tôn: Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã chấp thuận giao cho Công ty Cổ phần In Trần Phú chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán số tiền chi phí hồ trợ di dời, đền bù, theo cam kết tại Phụ lục Hợp đồng Liên danh, còn lại là 72.882.764.236 đồng (sau khi trừ thuế và các khoản đã chi cho dự án 31-33 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy định hiện hành). Sau khi hoàn tất việc di dời sẽ phải thực hiện quyết toán số tiền trên. Nếu không chi hết sẽ phải nộp số tiền còn lại về Nhà nước. Do đó Công ty Cổ phần không được hưởng lợi ích từ khoản tiền chi phí hồ trợ di

đi
- Ngoài các lô đất nêu trên, hiện tại Công ty đang thuê sử dụng đất trả tiền hàng năm các lô đất tại 33-35 Lý Tự Trọng (840,7 m²) để làm kho hàng, 71-73-75 Hai Bà Trưng (475 m²) để sử dụng làm văn phòng, 442-444 Nguyễn Tất Thành (411 m²) để làm kho hàng phục vụ cho hoạt động sản xuất.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty TNHH MTV In Trần Phú và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng kể từ năm 2016.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty TNHH MTV In Trần Phú và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng kể từ năm 2016.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các Doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.186.294.324	852.222.237
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.739.442.748	42.504.689.036
Các khoản tương đương tiền	-	29.566.370.363
	19.925.737.072	72.923.281.636

4. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Vĩnh Long (*)	Vĩnh Long	5,87%	5,87%	Điều hành tour du lịch

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Giá gốc khoản đầu tư	4.399.400.000	4.399.400.000
Giá trị đánh giá lại và theo biên bản bàn giao doanh nghiệp thời điểm 29 tháng 12 năm 2015	3.625.249.969	3.625.249.969

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Vĩnh Long đã được đánh giá lại dựa trên Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Vĩnh Long tại ngày 29 tháng 12 năm 2015 theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn thành công ty cổ phần.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	11.114.206.510	4.832.720.970
- Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	8.828.274.840	5.289.637.292
- Công ty TNHH Văn hoá Trí Đức Thái Thịnh	6.091.141.550	6.639.795.534
- Công ty TNHH Truyền thông Tương tác	127.184.800	-
- Công ty TNHH An Hào	8.021.678.055	4.030.518.816
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Du lịch Hiệp Phúc	-	10.000.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	38.254.446.675	30.525.081.077
	72.436.932.430	61.317.753.689

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Heidelberg Korea Ltd	278.787.255	-	-	-
- Công ty TNHH Maeda Việt Nam	20.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế Công nghiệp và dân dụng	252.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ in ấn và Thương mại Kim Phụng	-	-	95.952.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	136.749.650	-	392.015.525	-
	20.667.536.905	-	487.967.525	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	68.000.000	-	3.916.974	-
- Ký cược, ký quỹ	70.000.000	(60.000.000)	306.940.000	(60.000.000)
- Phải thu khác	1.517.484.672	(1.206.917.881)	1.489.970.676	(1.206.917.881)
+ Tiền lãi dự thu	-	-	52.316.050	-
+ Truy thu thuế theo biên bản quyết toán thuế năm 2015	1.206.917.881	(1.206.917.881)	1.206.917.881	(1.206.917.881)
+ Tiền thuế TNCN phải thu người lao động	50.554.705	-	62.497.686	-
+ Các khoản phải thu khác	260.012.086	-	168.239.059	-
	1.655.484.672	(1.266.917.881)	1.800.827.650	(1.266.917.881)

8. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Báo Sài Gòn Tiếp thị - Phải thu tiền bán hàng	3.323.001.239	-	3.323.001.239	-
+ Công ty Cổ phần Truyền thông VIETNAMNET - M5 - Phải thu tiền bán hàng	2.558.541.500	-	2.558.541.500	-
+ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Du lịch Hiệp Phúc - Phải thu tiền đặt cọc	-	-	10.000.000.000	-
+ Ông Hoàng Đăng Sùng - Phải thu tiền Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
+ Phải thu về truy thu thuế năm 2015 cho giai đoạn cổ phần hóa	1.206.917.881	-	1.206.917.881	-
+ Các đối tượng khác	2.155.828.095	-	2.854.031.826	-
	9.304.288.715	-	20.002.492.446	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	75.624.311.409	(3.215.719.505)	69.484.667.811	(3.855.850.961)
- Công cụ, dụng cụ	8.400.377.437	-	1.374.089.753	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.300.617.806	-	6.023.579.044	-
	92.325.306.652	(3.215.719.505)	76.882.336.608	(3.855.850.961)

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí xây dựng nhà xưởng	3.073.069.884	-
	3.073.069.884	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	96.459.280.937	392.801.926.001	4.399.135.531	4.494.456.020	498.154.798.489
- Mua trong năm	199.587.000	655.545.727	513.080.909	-	1.368.213.636
- Thanh lý, nhượng bán, phá dỡ tài sản	(56.132.037.039)	(15.984.512.129)	(1.659.738.885)	(1.688.531.637)	(75.464.819.690)
Số dư cuối năm	40.526.830.898	377.472.959.599	3.252.477.555	2.805.924.383	424.058.192.435
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	28.536.252.421	236.004.598.136	3.594.394.206	2.955.384.483	271.090.629.246
- Khấu hao trong năm	3.959.413.677	26.191.595.144	504.214.666	623.032.332	31.278.255.819
- Thanh lý, nhượng bán, phá dỡ tài sản	(5.298.807.857)	(15.848.295.074)	(1.599.505.112)	(1.688.531.637)	(24.435.139.680)
Số dư cuối năm	27.196.858.241	246.347.898.206	2.499.103.760	1.889.885.178	277.933.745.385
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	67.923.028.516	156.797.327.865	804.741.325	1.539.071.537	227.064.169.243
Tại ngày cuối năm	13.329.972.657	131.125.061.393	753.373.795	916.039.205	146.124.447.050
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				5.612.614.328 VND	

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài tại 130-131 Kha Vạn Cân, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 là 46.620.000.000 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa văn phòng	-	45.217.188
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.836.348.314	390.876.940
	1.836.348.314	436.094.128
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	3.833.849.765	3.858.779.333
- Lợi thế kinh doanh do đánh giá lại khi chuyển thành Công ty Cổ phần	4.705.713.801	9.411.427.617
	8.539.563.566	13.270.206.950

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	26.300.000.000	11.000.000.000	15.300.000.000	15.300.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn (*)	-	-	26.300.000.000	11.000.000.000	15.300.000.000	15.300.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	11.222.200.000	11.222.200.000	-	11.222.200.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn	11.222.200.000	11.222.200.000	-	11.222.200.000	-	-
	11.222.200.000	11.222.200.000	26.300.000.000	22.222.200.000	15.300.000.000	15.300.000.000
b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn	18.444.400.000	18.444.400.000	-	18.444.400.000	-	-
	18.444.400.000	18.444.400.000	-	18.444.400.000	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(11.222.200.000)	(11.222.200.000)	-	(11.222.200.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.222.200.000	7.222.200.000				

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng tín dụng số 200217/HHTD-HMTD ngày 06/01/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng có giá trị tối đa : 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động , mở LC nhập khẩu , phát hành bảo lãnh các loại (trừ bảo lãnh vay vốn) phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty;
- + Thời hạn cho vay : 03 kỳ ; mỗi kì 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay : 8%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay : Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2017 : 15.300.000.000 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	1.320.000.000	1.320.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000
- Công ty cổ phần giấy Phùng Vĩnh Hưng	4.546.595.168	4.546.595.168	1.888.272.928	1.888.272.928
- Công ty TNHH Edson International	1.334.795.000	1.334.795.000	441.342.000	441.342.000
- Công ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Minh Kim Long	1.308.889.475	1.308.889.475	687.964.030	687.964.030
- Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	4.717.214.045	4.717.214.045	67.561.100	67.561.100
- Chi nhánh Công ty TNHH Thiết Bị in SPM	39.039.000	39.039.000	823.015.380	823.015.380
- Coolibree GMBH	909.400.000	909.400.000	3.489.317.606	3.489.317.606
- Phải trả các đối tượng khác	4.391.114.632	4.391.114.632	4.736.788.496	4.736.788.496
	18.567.047.320	18.567.047.320	14.114.261.540	14.114.261.540

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Báo Sài Gòn Giải Phóng	300.000.000	-
- Ông Giản Thanh Sơn	400.000.000	-
- Công ty TNHH ARTMEDIA	73.975.000	156.970.000
- Công ty TNHH Truyền thông Tương tác	-	100.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	6.708.077	122.747.245
	780.683.077	379.717.245

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	53.834.496	12.097.838.500	20.732.388.890	29.934.966.259	111.457.231	2.952.883.866
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	90.251.125	3.645.018.429	3.735.382.954	113.400	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	22.771.794.936	-	24.304.125.194	1.532.330.258	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	638.065.024	977.647.540	1.224.212.485	-	391.500.079
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	30.018.228.767	11.343.341.098	26.328.401.566	-	15.033.168.299
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	53.834.496	65.616.178.352	36.701.395.957	85.530.088.458	1.643.900.889	18.377.552.244

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí vận chuyển, bốc dỡ	364.458.804	-
	364.458.804	-

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	83.294.962	153.016.962
- Bảo hiểm xã hội	31.460.900	18.497.571
- Bảo hiểm y tế	307.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	337.200	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.905.414.238	1.815.522.321
- Các khoản phải trả phải nộp khác	86.623.549.330	86.913.418.362
+ Phải trả Ông Trần Vũ Khôi - Đặt cọc nhà nghỉ Vũng Tàu thuộc tài sản của Công Đoàn	13.500.000.000	13.500.000.000
+ Phải trả Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiền hỗ trợ di dời 2 Dự án số 31 - 33 Lê Thánh Tôn và số 6 Thi Sách (*)	72.882.764.237	72.882.764.237
+ Phải trả khác	240.785.093	530.654.125
	88.644.363.630	88.900.455.216

(*) Khoản nhận hỗ trợ di dời Nhà xưởng và giá trị lợi thế quyền phát triển dự án của Công ty tại số 6 Thi Sách (Hợp đồng hợp tác liên doanh số 39/2014/HTKD ký ngày 29/4/2014, số tiền: 188,74 tỷ đồng) và số 31 - 33 Lê Thánh Tôn (Hợp đồng hợp tác liên doanh số 35/2014/HTKD ký ngày 29/4/2014 số tiền: 135,626 tỷ đồng). Theo biên bản Thẩm tra Xác định giá trị doanh nghiệp ngày 10/08/2015 của Ban chỉ đạo Cổ phần hóa, Công ty đã nộp 251,49 tỷ giá trị lợi thế quyền phát triển dự án của 2 lô đất trên về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Số tiền nhận hỗ trợ di dời còn lại sau khi hoàn thành công tác di dời Nhà xưởng sẽ được Công ty quyết toán cùng với chi phí thực tế liên quan đến công tác di dời và nộp phần lợi nhuận còn lại về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Sau khi hoàn thành công tác di dời, 2 lô đất trên sẽ được sử dụng để thực hiện dự án xây dựng Trung tâm thương mại, văn phòng, khách sạn. Công ty có quyền tham gia góp vốn với các bên liên doanh với tỷ lệ lợi ích là 26%.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	283.246.000.000	-	283.246.000.000
Lãi trong năm trước	-	1.278.963.705	1.278.963.705
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	(273.000.000)	(273.000.000)
Số dư cuối năm trước	283.246.000.000	1.005.963.705	284.251.963.705
Số dư đầu năm nay	283.246.000.000	1.005.963.705	284.251.963.705
Lỗ trong năm nay	-	(27.574.790.426)	(27.574.790.426)
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2016	-	(99.000.000)	(99.000.000)
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2017	-	(368.500.000)	(368.500.000)
Số dư cuối năm nay	283.246.000.000	(27.036.326.721)	256.209.673.279

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	56.649.200.000	20,00%	56.649.200.000	20,00%
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Phú Cường	109.594.900.000	38,69%	109.594.900.000	38,69%
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội	75.105.210.000	26,52%	75.105.210.000	26,52%
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội	34.049.000.000	12,02%	34.049.000.000	12,02%
Vốn góp của Công đoàn	320.000.000	0,11%	320.000.000	0,11%
Các cổ đông khác	7.527.690.000	2,66%	7.527.690.000	2,66%
	283.246.000.000	100,00%	283.246.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	283.246.000.000	283.246.000.000
- Vốn góp cuối năm	283.246.000.000	283.246.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.324.600	28.324.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.324.600	28.324.600
- Cổ phiếu phổ thông	28.324.600	28.324.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.324.600	28.324.600
- Cổ phiếu phổ thông	28.324.600	28.324.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	100,00	3.435,88
- Euro	EUR	-	355,95

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Du lịch Hiệp Phúc	10.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	698.203.731	-

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.260.193.454	15.868.003.842
Doanh thu bán các thành phẩm	308.554.036.079	287.765.477.178
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.086.037.295	48.965.771.863
	320.900.266.828	352.599.252.883

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.040.308.418	14.038.239.666
Giá vốn của thành phẩm đã bán	263.285.546.537	267.810.699.611
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.388.321.101	1.403.123.342
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(640.131.456)	-
	271.074.044.600	283.252.062.619

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	616.143.800	2.768.915.402
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	46.807.370	596.032.570
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.000.000	-
	663.951.170	3.364.947.972

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	309.670.903	1.908.389.876
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	396.784.853	171.669.018
	706.455.756	2.080.058.894

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.361.000	-
Chi phí nhân công	2.751.837.278	2.309.955.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.882.607.336	3.966.626.449
Chi phí khác bằng tiền	368.832.049	302.968.766
	7.009.637.663	6.579.551.015

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	485.020.359	425.964.999
Chi phí nhân công	13.954.032.352	14.636.963.302
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.853.237.122	11.672.303.700
Chi phí Dự phòng/Hoàn nhập Dự phòng	(4.198.203.731)	20.002.492.446
Thuế, phí, và lệ phí	842.057.750	12.067.498.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.571.446.107	4.687.738.104
Chi phí khác bằng tiền	256.573.102	737.995.400
	22.764.163.061	64.230.956.440

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	459.567.345	-
Thu nhập từ tiết kiệm giấy	2.369.266.750	579.697.722
Thu nhập khác	328.781.190	1.681.910.238
	3.157.615.285	2.261.607.960

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản phá dỡ ^[*]	50.503.338.264	-
Tiền phạt chậm nộp, truy thu thuế	83.781.012	-
Chi phí thu hồi phế liệu	-	172.000.000
Chi phí khác	81.657.386	136.065.934
	50.668.776.662	308.065.934

[*] Trong năm, Công ty đã thực hiện phá dỡ Nhà xưởng cũ tại 130-131 Kha Vạn Cân để đầu tư xây dựng Nhà xưởng mới. Giá trị còn lại của tài sản bị phá dỡ được phản ánh vào kết quả kinh doanh năm 2017 là: 50.503.338.264 đồng.

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(27.574.790.426)	1.767.065.488
Các khoản điều chỉnh tăng	84.630.842	673.443.428
- Chi phí không hợp lệ	849.830	673.443.428
- Các khoản phạt	83.781.012	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(27.490.159.584)	2.440.508.916
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	488.101.783
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	22.771.794.936	22.428.759.755
Thuế TNDN phải nộp hộ từ chuyển nhượng tài sản	-	24.304.125.194
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(24.304.125.194)	(24.449.191.796)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.532.330.258)	22.771.794.936

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(27.574.790.426)	1.278.963.705
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(27.574.790.426)	1.278.963.705
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.324.600	28.324.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(974)	45

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.134.522.236	157.098.450.040
Chi phí nhân công	57.022.830.054	60.384.132.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.278.255.819	38.304.317.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.182.974.812	19.496.413.040
Chi phí khác bằng tiền	11.465.992.747	33.087.505.409
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	298.084.575.668	308.370.817.993

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.925.737.072	-	72.923.281.636	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.092.417.102	(9.304.288.715)	63.118.581.339	(20.002.492.446)
	94.018.154.174	(9.304.288.715)	136.041.862.975	(20.002.492.446)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			15.300.000.000	18.444.400.000
Phải trả người bán, phải trả khác			107.211.410.950	103.014.716.756
Chi phí phải trả			364.458.804	-
			122.875.869.754	121.459.116.756

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.925.737.072	-	-	19.925.737.072
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.788.128.387	-	-	64.788.128.387
	84.713.865.459	-	-	84.713.865.459
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.923.281.636	-	-	72.923.281.636
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.116.088.893	-	-	43.116.088.893
	116.039.370.529	-	-	116.039.370.529

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	15.300.000.000	-	-	15.300.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	107.211.410.950	-	-	107.211.410.950
Chi phí phải trả	364.458.804	-	-	364.458.804
	122.875.869.754	-	-	122.875.869.754
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	11.222.200.000	7.222.200.000	-	18.444.400.000
Phải trả người bán, phải trả khác	103.014.716.756	-	-	103.014.716.756
	114.236.916.756	7.222.200.000	-	121.459.116.756

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là in ấn và dịch vụ liên quan đến in ấn, đồng thời chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng giám đốc	927.097.800	812.352.900
- Thu nhập của Hội đồng Quản trị và người quản lý khác	1.152.452.900	811.308.900

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

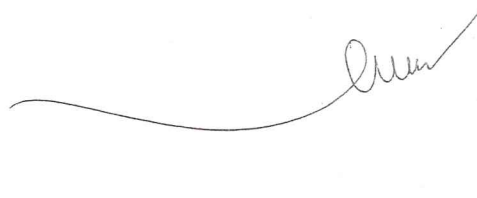
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán viên Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C thực hiện kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Châu

Đỗ Thị Minh

Nguyễn Minh Linh

